



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI

Số 326 Hùng Vương – Mỹ Long – TP.Long Xuyên – An Giang.

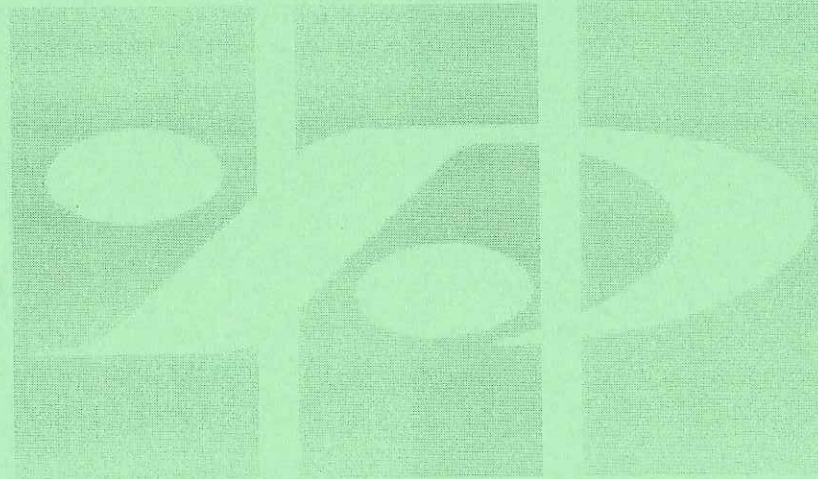
Điện thoại : 0763 (840 138 - 944 622)

Fax : 076.840139

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

quý 3 năm 2019

kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019.



Tháng 09 năm 2019



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI

*Báo cáo Tài chính
cho quý 3 năm 2019*

Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho quý 3 năm 2019 kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2019.

CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai được thành lập theo Giấy phép số 000450/GP/TLDN-03 do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 05 tháng 02 năm 1997; Giấy phép kinh doanh số 064828 ngày 05 tháng 03 năm 1997; các Giấy phép kinh doanh bổ sung 064828 ngày 15 tháng 02 năm 2001, 064828 ngày 01 tháng 06 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000036 ngày 28 tháng 11 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư An Giang cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 1600169024 ngày 04/11/2009. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600169024 ngày 29/03/2011. Đăng ký thay đổi: lần thứ 19 ngày 25/04/2012; lần thứ 20 ngày 05/12/2012; lần thứ 21 ngày 24/09/2013; lần thứ 22 ngày 20/12/2013; lần thứ 23 ngày 26/09/2014; lần thứ 24 ngày 23/10/2014; lần thứ 25 ngày 08/12/2014; lần thứ 26 ngày 25/08/2015; lần thứ 27 ngày 02/10/2015; lần thứ 28 ngày 27/10/2017; lần thứ 29 ngày 08/06/2018; lần thứ 30 ngày 26/04/2019 và lần thứ 31 ngày 04/05/2019.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/09/2019 là:

2.588.678.490.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 326 Hùng Vương, Phường Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, bất động sản, thương mại, dịch vụ, ...

3. Ngành nghề kinh doanh:

Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, đường ống cấp thoát nước, công trình thủy lợi, công trình ngầm dưới nước; Xây lắp điện nước; San lấp mặt bằng; Khai thác cát sỏi; Trang trí nội thất; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch; Kinh doanh và dịch vụ điện năng; Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng; Sản xuất bột matit; Kinh doanh phòng hát Karaoke, massage; Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát; Lắp đặt thiết bị cơ điện lạnh, điều hòa trung tâm, thang máy, cầu thang, băng chuyền tự động, hệ thống bơm, ống nước, điều hòa không khí; Mua bán thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh (lò sưởi kim loại, hệ thống sưởi bằng nước nóng, nước lạnh), linh kiện điện tử, viễn thông và điều khiển; Nuôi trồng, chế biến thủy sản; Đào tạo nghề; Kinh doanh nhà nghỉ dưỡng lão; Năng lượng mặt trời, Xuất khẩu lao động; ...

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con:

- + Công ty TNHH Dũng Thịnh Phát
- + Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp
- + Công ty CP Đầu Tư Tài Chính & Truyền Thông Quốc Tế
- + Công ty CP Du Lịch An Giang
- + Công ty CP Nhật Hồng
- + Công ty TNHH Sao Mai Super Feed
- + Công ty TNHH TM Sao Mai Solar
- + Công ty CP Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia
- + Công ty CP Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản
- + Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài chính
- + Cty CP Điện Mặt Trời EUROPLAST Long An

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Tp.HCM
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Khu nghỉ mát Sao Mai
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Lấp Vò - Đồng Tháp
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Bệnh viện Quốc tế Sao Mai
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Cà Mau

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thanh Hoá
- + Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại các tỉnh Phía Bắc
- + Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thành Phố Cần Thơ
- + Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thành phố Hoà Bình

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 30/09/2019 được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30/09/2019 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Bà:	Lê Thị Nguyệt Thu	Chủ tịch
Ông:	Nguyễn Văn Hưng	Phó chủ tịch
Ông:	Lê Thanh Thuần	Thành viên
Bà:	Hoàng Thị Thanh	Thành viên
Ông:	Nguyễn Văn Xe	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông:	Lê Thanh Thuần	Tổng Giám đốc
Ông:	Nguyễn Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Văn Chung	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Xuân Quế	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Văn Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Trương Vĩnh Thành	Phó Tổng Giám đốc
Bà:	Lê Thị Nguyệt Thu	Phó Tổng Giám đốc
Bà:	Lê Thị Phụng	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Trương Công Khánh	Giám Đốc Tài Chính

Các thành viên của Ban Kiểm toán nội bộ bao gồm:

Ông:	Nguyễn Gia Thuần	Trưởng ban
Ông:	Huỳnh Quốc Cường	Thành viên
Ông:	Vũ Văn Thanh	Thành viên

Kế toán trưởng:

Ông: Trương Công Khánh

Long Xuyên, ngày 29 tháng 10 năm 2019

Thay mặt Ban Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Phó Tổng Giám đốc



LÊ THỊ PHỤNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.921.530.805.745	3.230.706.662.660
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.03	248.544.711.359	130.030.200.092
111	1. Tiền		112.387.526.108	50.346.697.653
112	2. Các khoản tương đương tiền		136.157.185.251	79.683.502.439
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		497.654.610.033	497.600.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		497.654.610.033	497.600.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.220.556.751.554	1.512.707.505.324
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		428.033.444.601	425.245.697.680
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		567.995.819.285	857.999.201.034
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	224.527.487.668	229.462.606.610
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.05	943.710.668.989	1.080.592.600.449
141	1. Hàng tồn kho		943.710.668.989	1.080.592.600.449
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		11.064.063.810	9.776.356.795
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn			
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	V.06	5.262.838.088	4.766.409.576
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.06	5.801.225.722	5.009.947.219
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.224.526.583.388	1.909.670.422.213
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		682.827.000	2.134.127.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	3. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.04	682.827.000	2.134.127.000
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		1.708.379.682.221	83.721.198.206
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	1.664.434.199.154	43.504.600.206
222	- Nguyên giá		1.705.506.149.263	60.512.420.986
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(41.071.950.109)	(17.007.820.780)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		9.714.194.979	10.631.610.807
225	- Nguyên giá		12.232.211.000	12.232.211.000
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.518.016.021)	(1.600.600.193)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.08	34.231.288.088	29.584.987.193
228	- Nguyên giá		34.231.288.088	29.584.987.193
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
230	III. Bất động sản đầu tư	V.10	133.257.932.274	136.450.970.301
231	- Nguyên giá		169.887.380.330	169.887.380.330
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(36.629.448.056)	(33.436.410.029)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.09	71.210.040.673	71.071.196.842
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		71.210.040.673	71.071.196.842
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		1.955.383.237.225	1.547.432.751.313
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.954.298.873.712	1.546.298.873.712
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.000.000.000	2.000.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(6.025.636.487)	(5.976.122.399)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.110.000.000	5.110.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		355.612.863.995	68.860.178.551
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.11	355.612.863.995	68.860.178.551
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		7.146.057.389.133	5.140.377.084.873

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
300	C . NỢ PHẢI TRẢ		3.988.524.565.611	2.187.429.428.399
310	I. Nợ ngắn hạn		3.135.756.675.023	1.783.771.224.970
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		1.481.882.141.021	331.819.918.936
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		528.201.410.629	531.573.465.824
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	25.737.353.225	53.685.279.087
314	4. Phải trả người lao động		5.750.348.085	4.193.902.982
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		12.645.012.925	13.393.845.271
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		6.859.596.744	12.171.070.427
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.13	167.555.161.258	34.851.311.758
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.14	887.102.566.162	783.977.245.711
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		20.023.084.974	18.105.184.974
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn		852.767.890.588	403.658.203.429
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.13		
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.15	852.767.890.588	403.658.203.429
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.16	3.157.532.823.522	2.952.947.656.474
410	I. Vốn chủ sở hữu		3.157.532.823.522	2.952.947.656.474
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.588.678.490.000	2.419.338.530.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.588.678.490.000	2.419.338.530.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.056.200.000	45.056.200.000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		70.099.684.648	62.099.684.648
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.971.647.795	4.971.647.795
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		448.726.801.079	421.481.594.031
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		242.141.634.031	185.453.986.527
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		206.585.167.048	236.027.607.504
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		7.146.057.389.133	5.140.377.084.873

Long Xuyên, ngày 29 tháng 10 năm 2019

Thay mặt Ban Tổng giám đốc


Phó Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng



NGÔ THỊ TÔ NGÂN



TRƯƠNG CÔNG KHÁNH



LÊ THỊ PHƯƠNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

cho 9 tháng đầu năm 2019 kết thúc ngày 30/09/2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3	
			Quý 3 năm 2019	Năm 2018
			Quý 3 năm 2018	Năm 2018
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.17	916.317.990.544	2.174.455.407.821
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.18	14.834.470.816	50.118.507.119
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.19	901.483.519.728	2.124.336.900.702
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.20	863.920.139.464	1.879.091.681.857
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		37.563.380.264	245.245.218.845
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.21	14.912.149.416	117.272.131.021
22	7. Chi phí tài chính	VI.22	28.369.336.227	57.899.413.404
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		29.902.977.899	28.903.366.449
24	8. Chi phí bán hàng		10.091.080.804	24.005.548.850
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		27.663.547.892	52.228.787.823
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		20.820.184.905	228.383.599.789
31	11. Thu nhập khác	VI.23	896.316.914	6.339.927.125
32	12. Chi phí khác	VI.24	517.406.850	1.471.307.257
40	13. Lợi nhuận khác		(11.017.751.372)	4.868.619.868
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.707.199.675	233.252.219.657
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.25	25.527.384.580	42.216.820.056
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.25	5.491.098.181	
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		206.585.167.048	191.035.399.601

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

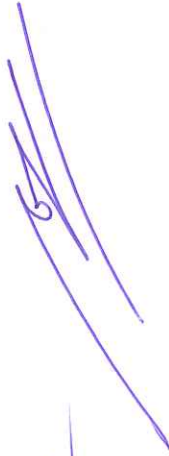
cho 9 tháng đầu năm 2019 kết thúc ngày 30/09/2019

Người lập biểu



NGÔ THỊ TÔ NGÂN

Kế toán trưởng



TRƯƠNG CÔNG KHÁNH

~~Long Xuyên, ngày 29 tháng 10 năm 2019~~

~~Phay mặt Bàn Tổng giám đốc~~

P. Tổng Giám đốc



LÊ THỊ PHƯỢNG

GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 3 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 3 năm 2019	Quý 3 năm 2018	Tăng giảm quý 3/2019 so với quý 3/2018	
					Số tiền	phần trăm (%)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	1.211.365.760.957	916.317.990.544	295.047.770.413	32,20%
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02.	65.435.394.860	14.834.470.816	50.600.924.044	341,10%
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.145.930.366.097	901.483.519.728	244.446.846.369	27,12%
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	1.054.260.232.778	863.920.139.464	190.340.093.314	22,03%
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		91.670.133.319	37.563.380.264	54.106.753.055	144,04%
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	26.597.205.171	14.912.149.416	11.685.055.755	78,36%
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	28.369.336.227	2.932.349.037	25.436.987.190	867,46%
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		29.902.977.899	9.148.263.444	20.754.714.455	226,87%
24	8. Chi phí bán hàng	VI.06	10.091.080.804	7.350.922.195	2.740.158.609	37,28%
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.06	27.663.547.892	21.372.073.543	6.291.474.349	29,44%
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		52.143.373.567	20.820.184.905	31.323.188.662	150,45%
31	11. Thu nhập khác	VI.07	896.316.914	5.224.606.525	(4.328.289.611)	-82,84%
32	12. Chi phí khác	VI.07	11.914.068.286	517.406.850	11.396.661.436	2.202,65%
40	13. Lợi nhuận khác		(11.017.751.372)	4.707.199.675	(15.724.951.047)	-334,06%
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		41.125.622.195	25.527.384.580	15.598.237.615	61,10%
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.0	2.277.999.572	5.491.098.181	(3.213.098.609)	-58,51%
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.0				
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		38.847.622.623	20.036.286.399	18.811.336.224	93,89%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của quý 3/2019 tăng 93,8% tương đương 18,81 tỷ đồng và việc tăng giảm các chỉ tiêu trong bảng kết quả hoạt động kinh doanh so với quý 3/2018 như trên chủ yếu do các nguyên nhân sau:

- Trong quý 3/2019 công ty có thêm doanh thu điện nhà máy điện năng lượng mặt trời với giá trị 63,33 tỷ đồng.
- Doanh thu bất động sản tăng 140,31% tương đương 130,99 tỷ đồng.
- Doanh thu tài chính tăng 78,36% tương đương 1.68 tỷ đồng chủ yếu từ lãi bán hàng trả chậm, lãi trái phiếu và các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn.
- Chi phí khác tăng 2.202,65% tương đương 11,39 tỷ đồng.

Người lập biểu



Kế toán trưởng



NGÔ THỊ TỎ NGÂN

TRƯỞNG CÔNG KHÁNH

Long Xuyên, ngày 29 tháng 10 năm 2019

~~P. TP. C.~~
Thay mặt Ban Tổng giám đốc

P. Tổng Giám đốc



LÊ THỊ PHƯƠNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

cho 9 tháng đầu năm 2019 kết thúc ngày 30/09/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2019	9 tháng đầu năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		225.622.944.036	233.252.219.657
2. Điều chỉnh cho các khoản				
1. Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		28.285.675.945	6.667.412.047
2. Các khoản dự phòng	03		49.514.088	(12.758.512.770)
3. Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		434.385.550	(49.693.682)
4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(107.895.889.146)	(48.923.812.831)
5. Chi phí lãi vay	06		68.349.903.990	28.903.366.449
6. Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		214.846.534.463	207.090.978.870
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		251.271.916.287	427.279.295.481
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		136.881.931.460	179.811.420.108
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		30.343.910.026	(482.109.394.040)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(286.752.685.444)	1.211.424.694
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(68.349.903.990)	(28.903.366.449)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(13.370.168.018)	(37.190.304.482)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		264.871.534.784	267.190.054.182
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(504.189.043.139)	(59.112.095.998)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		577.376.364	4.319.253.176
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(54.610.033)	(13.360.275.893)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	4.147.500.221
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(408.000.000.000)	(372.086.833.684)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	335.073.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		188.022.040.693	25.512.812.831
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(723.644.236.115)	(75.506.639.347)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.687.395.371.419	1.689.116.145.147
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.110.933.969.615)	(1.871.045.778.918)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

cho 9 tháng đầu năm 2019 kết thúc ngày 30/09/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2019	9 tháng đầu năm 2018
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1.868.284.662)	(53.187.473.007)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		574.593.117.142	(235.117.106.778)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		115.820.415.811	(43.433.691.943)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		130.030.200.092	236.882.662.193
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.694.095.456	49.693.682
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		248.544.711.359	193.498.663.932

Long Xuyên, ngày 29 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu

NGÔ THỊ TÔ NGÂN

Kế toán trưởng

TRƯƠNG CÔNG KHÁNH



Thay mặt Ban Tổng giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

LÊ THỊ PHƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2019 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai được thành lập theo Giấy phép số 000450/GP/TLDN-03 do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 05 tháng 02 năm 1997; Giấy phép kinh doanh số 064828 ngày 05 tháng 03 năm 1997; các Giấy phép kinh doanh bổ sung 064828 ngày 15 tháng 02 năm 2001, 064828 ngày 01 tháng 06 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000036 ngày 28 tháng 11 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư An Giang cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 1600169024 ngày 04/11/2009. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600169024 ngày 29/03/2011. Đăng ký thay đổi: lần thứ 19 ngày 25/04/2012; lần thứ 20 ngày 05/12/2012; lần thứ 21 ngày 24/09/2013; lần thứ 22 ngày 20/12/2013; lần thứ 23 ngày 26/09/2014; lần thứ 24 ngày 23/10/2014; lần thứ 25 ngày 08/12/2014; lần thứ 26 ngày 25/08/2015; lần thứ 27 ngày 02/10/2015; lần thứ 28 ngày 27/10/2017; lần thứ 29 ngày 08/06/2018; lần thứ 30 ngày 26/04/2019 và lần thứ 31 ngày 04/05/2019.

Vốn điều lệ của Công ty là : 2.588.678.490.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại: 326 Hùng Vương, Phường Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang.

Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh của Công Ty gồm:

Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, đường ống cấp thoát nước, công trình thủy lợi, công trình ngầm dưới nước; Xây lắp điện nước; San lấp mặt bằng; Khai thác cát sỏi; Trang trí nội thất; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch; Kinh doanh và dịch vụ điện năng; Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng; Sản xuất bột matit; Kinh doanh phòng hát Karaoke, massage; Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát; Lắp đặt thiết bị cơ điện lạnh, điều hòa trung tâm, thang máy, cầu thang, băng chuyền tự động, hệ thống bơm, ống nước, điều hòa không khí; Mua bán thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh (lò sưởi kim loại, hệ thống sưởi bằng nước nóng, nước lạnh), linh kiện điện tử, viễn thông và điều khiển; Nuôi trồng, chế biến thủy sản; Đào tạo nghề; Kinh doanh nhà nghỉ dưỡng lão; Năng lượng mặt trời, Xuất khẩu lao động; ...

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính và các văn bản hướng dẫn thực hiện kèm theo.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2019 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá do Ngân hàng Vietcombank công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và có điều chỉnh vào cuối kỳ kế toán.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 -25 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2019 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích lập các quỹ theo điều lệ Công Ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2019 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của Hợp đồng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí tài chính, chi phí chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái được ghi nhận khi thực tế có phát sinh và được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành là 20%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2019 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: VND

3. TIỀN

	<u>30/09/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Tiền mặt	6.647.804.282	21.652.225.743
Tiền mặt VND	6.647.804.282	21.652.225.743
Tiền mặt ngoại tệ-USD		
Tiền gửi ngân hàng	105.739.721.826	28.694.471.910
<i>Tiền gửi VND</i>	104.837.451.339	28.519.956.379
<i>Tiền gửi ngoại tệ</i>	902.270.487	174.515.531
Các khoản tương đương tiền	136.157.185.251	79.683.502.439
Cộng	<u>248.544.711.359</u>	<u>130.030.200.092</u>

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>30/09/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu khác	225.210.314.668	231.596.733.610
Cộng	<u>225.210.314.668</u>	<u>231.596.733.610</u>

5. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/09/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	4.313.928.924	7.231.289.979
- Công cụ, dụng cụ	-	
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	245.954.322.302	239.167.473.158
- Thành phẩm	-	
- Hàng hóa	693.425.680.874	834.177.100.423
- Hàng gửi đi bán	16.736.889	16.736.889
- Hàng hóa kho bảo thuế		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>943.710.668.989</u>	<u>1.080.592.600.449</u>

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>30/09/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
- Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	5.262.838.088	4.766.409.576
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	5.737.225.722	4.589.726.011
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Các khoản thuế khác phải thu Nhà nước	64.000.000	420.221.208
Cộng	<u>11.064.063.810</u>	<u>9.776.356.795</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2019 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH		Đơn vị tính: VND			
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	32.613.537.062	652.467.882	23.254.330.817	3.992.085.225	60.512.420.986
- Mua trong kỳ			6.021.244.054	86.363.636	6.107.607.690
- Đầu tư XDCB hoàn thành	164.536.089.100	1.474.766.743.305			1.639.302.832.405
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐSĐT					
- Chuyển sang công cụ, dụng cụ					
- Thanh lý, nhượng bán					(408.530.000)
- Giảm khác					(8.181.818)
Số dư cuối kỳ	197.149.626.162	1.475.419.211.187	28.858.863.053	4.078.448.861	1.705.506.149.263
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	6.756.150.156	361.124.267	8.447.687.285	1.442.859.072	17.007.820.780
- Khấu hao trong kỳ	2.776.501.026	17.742.122.040	3.185.282.342	471.316.682	24.175.222.090
- Chuyển sang công cụ, dụng cụ					
- Thanh lý, nhượng bán					(111.092.761)
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	9.532.651.182	18.103.246.307	11.521.876.866	1.914.175.754	41.071.950.109
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu kỳ	25.857.386.906	291.343.615	14.806.643.532	2.549.226.153	43.504.600.206
- Tại ngày cuối kỳ	187.616.974.980	1.457.315.964.880	17.336.986.187	2.164.273.107	1.664.434.199.154

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2019 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Băng quyền, bảng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình	29.584.987.193				29.584.987.193
Số dư đầu kỳ	4.646.300.895				4.646.300.895
- Mua trong kỳ					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tặng do hợp nhất kinh doanh					
- Tặng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	34.231.288.088				34.231.288.088
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ					
- Khấu hao trong kỳ					
- Tặng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ					
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu kỳ	29.584.987.193				29.584.987.193
- Tại ngày cuối kỳ	34.231.288.088				34.231.288.088

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2019 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: VND

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2019	01/01/2019
- Xây dựng cơ bản dở dang:		
Đường giải thoát giao thông - Bình Khánh 3	1.147.923.083	1.147.923.083
Nhà máy điện năng lượng mặt trời - Tịnh Biên - An Giang	67.526.492.331	67.387.648.500
Khu dân cư Hoà Bình	1.653.591.160	1.653.591.160
Khu Đô Thị Mỹ Tho - Tiền Giang	882.034.099	882.034.099
Cộng	71.210.040.673	71.071.196.842

10. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Nguyên giá BĐS đầu tư	169.887.380.330			169.887.380.330
- Quyền sử dụng đất	47.985.863.178	-	-	47.985.863.178
- Nhà (*)	121.901.517.152			121.901.517.152
II. Giá trị hao mòn lũy kế	33.436.410.029	3.193.038.027		36.629.448.056
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	33.436.410.029	3.193.038.027		36.629.448.056
- Nhà và quyền sử dụng đất				
III. Giá trị còn lại	136.450.970.301			133.257.932.274
- Quyền sử dụng đất	47.985.863.178			47.985.863.178
- Nhà	88.465.107.123			85.272.069.096

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2019	01/01/2019
- Chi phí đào tạo	5.732.582.190	6.963.337.235
- Tiền thuê đất dự án Khách Sạn Sa Đéc (*)	52.884.277.022	53.717.829.554
- Quyền sử dụng đất nhà máy năng lượng mặt trời Tịnh Biên	288.951.119.313	
- Công cụ, dụng cụ	8.044.885.470	8.179.011.762
Cộng	355.612.863.995	68.860.178.551

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2019 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: VND

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2019	01/01/2019
- Thuế giá trị gia tăng	5.493.365.223	14.796.665.770
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.721.999.384	35.430.082.502
- Thuế thu nhập cá nhân	4.521.988.618	3.458.530.815
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất, tiền SDD		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	25.737.353.225	53.685.279.087

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn	167.555.161.258	34.851.311.758
- Tài sản thừa chờ giải quyết	5.143.773	5.143.773
- Kinh phí công đoàn	201.207.260	
- Bảo hiểm xã hội	478.775.481	342.862.981
- Bảo hiểm y tế	18.096.852	
- Bảo hiểm thất nghiệp	34.953.652	24.034.602
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Cty CP Đầu Tư & Phát Triển Đa Quốc Gia (IDI)	8.501.120.000	
- Võ Đức Thảo	2.998.007.397	3.004.778.834
- Phải trả phải nộp khác	155.317.856.843	31.474.491.568
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	167.555.161.258	34.851.311.758

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/09/2019	01/01/2019
- Vay ngắn hạn	881.303.789.690	776.310.184.577
<i>Vay ngân hàng</i>	843.103.789.690	685.442.067.810
<i>Vay đối tượng khác</i>	38.200.000.000	90.868.116.767
- Nợ dài hạn đến hạn trả	5.798.776.472	7.667.061.134
<i>Thuê tài chính</i>	5.798.776.472	7.667.061.134
Cộng	887.102.566.162	783.977.245.711

15. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/09/2019	01/01/2019
Vay dài hạn	852.767.890.588	403.658.203.429
- <i>Vay ngân hàng</i>	593.319.483.505	165.813.046.671
- <i>Vay đối tượng khác</i>	259.448.407.083	237.845.156.758
Nợ dài hạn		
- <i>Thuê tài chính</i>		
- <i>Nợ dài hạn khác</i>		
+ Nhận ký quỹ dài hạn		
Cộng	852.767.890.588	403.658.203.429

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2019 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16 a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND					
	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Các quỹ thuộc vốn CSH	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	2.419.338.530.000	45.056.200.000	48.162.734.708	185.453.986.527	4.971.647.795	2.702.983.099.030
Tăng vốn trong năm trước						
Lãi trong năm trước				253.448.794.929		253.448.794.929
Tăng do trích lập từ lợi nhuận			13.936.949.940			13.936.949.940
Giảm vốn trong năm trước						
Lỗ trong năm trước				(17.421.187.425)		(17.421.187.425)
Trích lập các quỹ						
Chia cổ tức						
Giảm khác						
Số dư cuối năm trước	2.419.338.530.000	45.056.200.000	62.099.684.648	421.481.594.031	4.971.647.795	2.952.947.656.474
Tăng vốn trong kỳ này	169.339.960.000					169.339.960.000
Lãi trong kỳ này				206.585.167.048		206.585.167.048
Tăng khác						
Giảm vốn trong kỳ này						
Trích lập các quỹ			8.000.000.000	(10.000.000.000)		(2.000.000.000)
Chia cổ tức				(169.339.960.000)		(169.339.960.000)
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ này	2.588.678.490.000	45.056.200.000	70.099.684.648	448.726.801.079	4.971.647.795	3.157.532.823.522

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2019 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

16 b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của Nhà nước
Vốn góp của các cổ đông

Cộng

	Đơn vị tính: VND	
	30/09/2019	01/01/2019
	2.588.678.490.000	2.419.338.530.000
	100%	100%
	2.588.678.490.000	2.419.338.530.000
	100%	100%

16 c) Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành trong kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng trong kỳ
- *Cổ phiếu phổ thông*
- *Cổ phiếu ưu đãi*
Số lượng cổ phiếu được mua lại
- *Cổ phiếu phổ thông*
- *Cổ phiếu ưu đãi*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành cuối kỳ
- *Cổ phiếu phổ thông*
- *Cổ phiếu ưu đãi*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP

	30/09/2019	01/01/2019
	258.867.849	241.933.853
	258.867.849	241.933.853

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2019 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: VND

17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>9 tháng năm 2019</u>	<u>9 tháng đầu năm 2018</u>
Doanh thu cá xuất khẩu	83.581.529.883	83.630.673.810
Doanh thu bất động sản	491.210.892.442	320.452.775.238
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.990.140.412	23.192.156.681
Doanh thu xây dựng	216.708.413.273	287.696.252.091
Doanh thu thương mại	359.107.391.341	866.484.956.661
Doanh thu sản phẩm từ thức ăn cá	2.184.263.250.279	592.998.593.340
Doanh thu bán điện năng lượng mặt trời	63.331.350.531	
Cộng	<u>3.415.192.968.161</u>	<u>2.174.455.407.821</u>

18. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>9 tháng năm 2019</u>	<u>9 tháng đầu năm 2018</u>
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại	82.906.869.577	50.118.507.119
Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất khẩu		
Cộng	<u>82.906.869.577</u>	<u>50.118.507.119</u>

19. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>9 tháng năm 2019</u>	<u>9 tháng đầu năm 2018</u>
Doanh thu thuần cá xuất khẩu	83.581.529.883	83.630.673.810
Doanh thu thuần bất động sản	408.421.894.697	270.334.268.119
Doanh thu thuần dịch vụ	16.990.140.412	23.192.156.681
Doanh thu thuần xây dựng	216.708.413.273	287.696.252.091
Doanh thu thuần thương mại	358.989.519.509	866.484.956.661
Doanh thu thuần sản phẩm từ thức ăn cá	2.184.263.250.279	592.998.593.340
Doanh thu bán điện năng lượng mặt trời	63.331.350.531	
Cộng	<u>3.332.286.098.584</u>	<u>2.124.336.900.702</u>

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>9 tháng năm 2019</u>	<u>9 tháng đầu năm 2018</u>
Giá vốn của cá xuất khẩu	80.100.230.664	78.163.292.085
Giá vốn của hàng hóa bất động sản	280.694.408.130	184.193.115.657
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12.410.562.449	10.726.719.882
Giá vốn của xây dựng	192.442.658.271	246.544.277.268
Giá vốn thương mại	355.968.358.559	815.913.625.718
Giá vốn sản phẩm từ thức ăn cá	2.174.440.161.243	543.550.651.247
Giá vốn bán điện năng lượng mặt trời	16.585.830.448	
Cộng	<u>3.112.642.209.764</u>	<u>1.879.091.681.857</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2019 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: VND

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>9 tháng năm 2019</u>	<u>9 tháng đầu năm 2018</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	35.700.312.058	25.512.812.831
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	102.182.825.575	23.411.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	2.259.709.906	49.693.682
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	44.238.999.060	68.298.624.508
- Doanh thu tài chính khác	5.899.904.000	-
Cộng	<u>190.281.750.599</u>	<u>117.272.131.021</u>

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>9 tháng năm 2019</u>	<u>9 tháng đầu năm 2018</u>
- Lãi tiền vay	68.349.903.990	28.903.706.929
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	831.577.000	40.222.009.650
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1.844.481.760	
- Trích lập dự phòng		6.090.000
- Hoàn nhập dự phòng	(1.794.967.672)	(12.758.512.770)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.694.095.456	
- Chi phí tài chính khác		1.526.119.595
Cộng	<u>71.925.090.534</u>	<u>57.899.413.404</u>

23. THU NHẬP KHÁC

	<u>9 tháng năm 2019</u>	<u>9 tháng đầu năm 2018</u>
- Thu từ thanh lý tài sản	577.376.364	4.319.253.176
- Tiền phạt thu được	2.943.092.644	2.015.268.120
- Các khoản khác	483.628.964	5.405.829
Cộng	<u>4.004.097.972</u>	<u>6.339.927.125</u>

24. CHI PHÍ KHÁC

	<u>9 tháng năm 2019</u>	<u>9 tháng đầu năm 2018</u>
- Các khoản bị phạt	13.503.144.981	765.085.850
- Thanh lý tài sản		360.304.229
- Các khoản khác	527.338.360	345.917.178
Cộng	<u>14.030.483.341</u>	<u>1.471.307.257</u>

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>9 tháng năm 2019</u>	<u>9 tháng đầu năm 2018</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	19.037.776.988	42.216.820.056
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Cộng	<u>19.037.776.988</u>	<u>42.216.820.056</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2019 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: VND

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	9 tháng năm 2019	9 tháng đầu năm 2018
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	206.585.167.048	191.035.399.601
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	249.591.207	241.933.853
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	828	790

27 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

27.1. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ
+ Công ty TNHH Dũng Thịnh Phát	Công ty con
+ Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp	Công ty con
+ Công ty CP Đầu Tư Tài Chính & Truyền Thông Quốc Tế	Công ty con
+ Công ty CP Du Lịch An Giang	Công ty con
+ Công ty CP Nhật Hồng	Công ty con
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	Công ty con
+ Công ty TNHH TM Sao Mai Solar	Công ty con
+ Công ty CP Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia	Công ty con
+ Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng và Đầu Tư Tài Chính	Công ty con
+ Cty CP Đầu Tư Du Lịch Và Phát Triển Thủy sản	Công ty con
+ Cty CP Điện Mặt Trời EUROPLAST Long An	Công ty con

27.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán Và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS).

Long Xuyên, ngày 29 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

NGÔ THỊ TỐ NGÂN

TRƯƠNG CÔNG KHÁNH



Thay mặt Ban Tổng giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

LÊ THỊ PHƯƠNG

